

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LAI CHÂU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **1298**/QĐ-UBND

Lai Châu, ngày **11** tháng **8** năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt giá dịch vụ tại một số nghĩa trang được đầu tư từ nguồn vốn
ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Lai Châu**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng;

Căn cứ Thông tư số 01/2016/TT-BXD ngày 01/02/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật;

Căn cứ Thông tư số 14/2018/TT-BXD ngày 28/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp định giá dịch vụ nghĩa trang và dịch vụ hỏa táng;

Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Căn cứ Tiêu chuẩn TCVN 9412:2012 - Tiêu chuẩn thiết kế Mộ và bia mộ;

Căn cứ Quy chuẩn QCVN 07-10:2016/BXD Quy chuẩn Quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật – Công trình nghĩa trang.

Căn cứ Quyết định số 41/2018/QĐ-UBND ngày 10/12/2018 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành quy định về phân cấp xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng trên địa bàn tỉnh Lai Châu; Quyết định số 40/2021/QĐ-UBND ngày 08/11/2021 của UBND tỉnh Lai Châu sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 41/2018/QĐ-UBND ngày 10/12/2018 của UBND tỉnh Lai Châu;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1137/TTr-SXD ngày 08/8/2023; ý kiến thẩm định của Sở Tài chính tại Công văn số 1382/STC-GCS&TCDN ngày 24/7/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đơn giá dịch vụ tại một số nghĩa trang được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Lai Châu, cụ thể như sau:

1. Giá dịch vụ nghĩa trang trên địa bàn là giá trước thuế

1.1. Thành Phố Lai Châu: Nghĩa trang nhân dân Phan Lìn

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
1	Đào huyệt mộ bằng thủ công đất cấp IV	m3	498.588
2	Đắp huyệt mộ bằng thủ công đất cấp III	m3	139.605
3	Xây mộ bằng gạch, vữa XM mác 75	m3	1.643.784
4	Trát mộ, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	m ²	74.272
5	Công tác ốp gạch vào mộ, vữa XM mác 75	m ²	271.149
6	Xây dựng mộ hung táng (bao gồm đào huyệt mộ, đắp mộ, xây và trát mộ)	Mộ	3.580.209
7	Xây dựng mộ cát táng (bao gồm đào huyệt mộ, đắp mộ, xây, trát mộ và ốp gạch)	Mộ	3.134.281
8	Đào huyệt mộ hung táng đất cấp IV (công tác đào)	Huyệt	1.480.804
9	Đào huyệt mộ cát táng đất cấp IV (công tác đào)	Huyệt	383.912

1.2. Huyện Tam Đường: Nghĩa trang Xã Bình Lư

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
1	Đào huyệt mộ bằng thủ công đất cấp IV	m ³	517.846
2	Đắp huyệt mộ bằng thủ công đất cấp III	m ³	144.996
3	Xây mộ bằng gạch, vữa XM mác 75	m ³	1.654.209
4	Trát mộ, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	m ²	79.347
5	Công tác ốp gạch vào mộ, vữa XM mác 75	m ²	240.629
6	Xây dựng mộ hung táng (bao gồm đào huyệt mộ, đắp mộ, xây và trát mộ)	Mộ	3.678.013
7	Xây dựng mộ cát táng (bao gồm đào huyệt mộ, đắp mộ, xây, trát mộ và ốp gạch)	Mộ	2.978.615
8	Đào huyệt mộ hung táng đất cấp IV (công tác đào)	Huyệt	1.538.002
9	Đào huyệt mộ cát táng đất cấp IV (công tác đào)	Huyệt	398.741

1.3. Huyện Tân Uyên: Nghĩa trang nhân dân thị trấn Tân Uyên

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
1	Đào huyệt mộ bằng thủ công đất cấp IV	m ³	517.846
2	Đắp huyệt mộ bằng thủ công đất cấp III	m ³	144.996
3	Xây mộ bằng gạch, vữa XM mác 75	m ³	1.598.818
4	Trát mộ, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	m ²	76.239
5	Công tác ốp gạch vào mộ, vữa XM mác 75	m ²	286.079
6	Xây dựng mộ hung táng (bao gồm đào huyệt mộ, đắp mộ, xây và trát mộ)	Mộ	3.616.605
7	Xây dựng mộ cát táng (bao gồm đào huyệt mộ, đắp mộ, xây, trát mộ và ốp gạch)	Mộ	3.239.552
8	Đào huyệt mộ hung táng đất cấp IV (công tác đào)	Huyệt	1.538.002
9	Đào huyệt mộ cát táng đất cấp IV (công tác đào)	Huyệt	398.741

1.4. Huyện Than Uyên: Nghĩa trang nhân dân thị trấn Than Uyên

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
1	Đào huyệt mộ bằng thủ công đất cấp IV	m ³	517.846
2	Đắp huyệt mộ bằng thủ công đất cấp III	m ³	144.996
3	Xây mộ bằng gạch, vữa XM mác 75	m ³	1.607.127
4	Trát mộ, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	m ²	76.705
5	Công tác ốp gạch vào mộ, vữa XM mác 75	m ²	244.730
6	Xây dựng mộ hung táng (bao gồm đào huyệt mộ, đắp mộ, xây và trát mộ)	Mộ	3.625.817
7	Xây dựng mộ cát táng (bao gồm đào huyệt mộ, đắp mộ, xây, trát mộ và ốp gạch)	Mộ	2.977.336
8	Đào huyệt mộ hung táng đất cấp IV (công tác đào)	Huyệt	1.538.002
9	Đào huyệt mộ cát táng đất cấp IV (công tác đào)	Huyệt	398.741

1.5. Huyện Phong Thổ: Nghĩa trang thị trấn Phong Thổ

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
1	Đào huyệt mộ bằng thủ công đất cấp IV	m ³	517.846
2	Đắp huyệt mộ bằng thủ công đất cấp III	m ³	144.996
3	Xây mộ bằng gạch, vữa XM mác 75	m ³	1.642.847
4	Trát mộ, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	m ²	76.814
5	Công tác ốp gạch vào mộ, vữa XM mác 75	m ²	250.762
6	Xây dựng mộ hung táng (bao gồm đào huyệt mộ, đắp mộ, xây và trát mộ)	Mộ	3.658.707
7	Xây dựng mộ cát táng (bao gồm đào huyệt mộ, đắp mộ, xây, trát mộ và ốp gạch)	Mộ	3.030.278
8	Đào huyệt mộ hung táng đất cấp IV (công tác đào)	Huyệt	1.538.002
9	Đào huyệt mộ cát táng đất cấp IV (công tác đào)	Huyệt	398.741

1.6. Huyện Nậm Nhùn: Nghĩa trang nhân dân thị trấn Nậm Nhùn

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
1	Đào huyệt mộ bằng thủ công đất cấp IV	m ³	517.846
2	Đắp huyệt mộ bằng thủ công đất cấp III	m ³	144.996
3	Xây mộ bằng gạch, vữa XM mác 75	m ³	1.794.108
4	Trát mộ, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	m ²	77.718
5	Công tác ốp gạch vào mộ, vữa XM mác 75	m ²	263.010
6	Xây dựng mộ hung táng (bao gồm đào huyệt mộ, đắp mộ, xây và trát mộ)	Mộ	3.799.557
7	Xây dựng mộ cát táng (bao gồm đào huyệt mộ, đắp mộ, xây, trát mộ và ốp gạch)	Mộ	3.170.270
8	Đào huyệt mộ hung táng đất cấp IV (công tác đào)	Huyệt	1.538.002
9	Đào huyệt mộ cát táng đất cấp IV (công tác đào)	Huyệt	398.741

1.7. Huyện Mường Tè: Nghĩa trang nhân dân thị trấn Mường Tè

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
1	Đào huyệt mộ bằng thủ công đất cấp IV	m ³	517.846
2	Đắp huyệt mộ bằng thủ công đất cấp III	m ³	144.996
3	Xây mộ bằng gạch, vữa XM mác 75	m ³	1.808.825
4	Trát mộ, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	m ²	77.786
5	Công tác ốp gạch vào mộ, vữa XM mác 75	m ²	245.712
6	Xây dựng mộ hung táng (bao gồm đào huyệt mộ, đắp mộ, xây và trát mộ)	Mộ	3.813.189
7	Xây dựng mộ cát táng (bao gồm đào huyệt mộ, đắp mộ, xây, trát mộ và ốp gạch)	Mộ	3.064.368
8	Đào huyệt mộ hung táng đất cấp IV (công tác đào)	Huyệt	1.538.002
9	Đào huyệt mộ cát táng đất cấp IV (công tác đào)	Huyệt	398.741

2. Các dịch vụ khác: Dịch vụ tổ chức tang lễ, chăm sóc mộ, dịch vụ xe vận chuyển thi hài đi hỏa táng tại các tỉnh, dịch vụ bốc mộ cải táng; dịch vụ phong bật hương hoa và các vật dụng tang lễ,... do các đơn vị quản lý nghĩa trang tự thống nhất thỏa thuận với các cá nhân, hộ gia đình khi có nhu cầu.

Điều 2. Giao Sở Xây dựng chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục thuế tỉnh, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan: Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện của đơn vị quản lý, vận hành, khai thác dịch vụ nghĩa trang; Các đơn vị chủ động giải quyết các nội dung thuộc thẩm quyền, báo cáo UBND tỉnh (*qua Sở Xây dựng*) những vướng mắc, khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Lai Châu; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh: V1, V5;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, Kt1, Kt2, Kt8.

(báo cáo)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Giang A Tính